

## Unit 6: COMPETITIONS

### GRAMMAR:

### **REPORTED SPEECH WITH INFINITIVE(S) AND GERUND**

**1/ V + to infinitive** : agree, decide, offer, refuse, threaten, promise, volunteer, ...

Ex:

*"I'll finish the report in time," he said.*

↳ He **promised to finish the report in time.**

**2/ V + O + to infinitive:**

advise (khuyến)

ask (yêu cầu)

beg (van xin, khẩn cầu)

command (ra lệnh)

encourage (khuyến khích, động viên)

forbid (cấm)

invite (mời)

order (ra lệnh, chỉ thị)

persuade (thuyết phục)

remind (nhắc .. nhớ làm gì)

tell (bảo)

warn (cảnh báo, lưu ý)

**+ O + to infinitive**

Ex:

❖ *"Would you like to come for lunch on Sunday?" he said to me.*

↳ He **invited me to come** for lunch on Sunday.

❖ *"Don't forget to lock all the doors and windows," he said to her.*

↳ He **reminded her to lock** all the doors and windows.

❖ *"Don't talk to strangers," my mother said.*

↳ My mother **warned me not to talk** to strangers.

**3/ V + V.ing :**

admit (thừa nhận)

deny (phủ nhận)

mention (đề cập)

suggest (đề nghị)

propose (đề xuất)

**+ V.ing:**

....

Ex:

❖ 'I broke the window.' she said.

→ She admitted **breaking** the window.

❖ 'Let's take a break,' he said.

→ He suggested **taking** a break.

#### 4/ V + preposition + V.ing:

insist on: khẳng định, nhất quyết

complain about: phàn nàn về

dream of: mơ (làm gì)

think of/ about: nghĩ đến/ về

look forward to: mong chờ

....

+ V.ing

Ex:

"I want to check everything **myself**," my mother said.

→ My mother **insisted on checking** everything **herself**.

#### 5/ V + O + preposition + V.ing:

accuse + O + of (buộc tội, cáo buộc, tố cáo)

blame + O + for (đổ lỗi)

congratulate + O + on (chúc mừng)

criticize + O + for (phê bình)

forgive + O + for (tha thứ)

prevent + O (+ from)

stop + O (+ from) } ngăn ai không làm gì

+ V.ing

thank + O + for (cảm ơn)

warn + O + against (cảnh báo ai không làm gì)

\* apologize to + O + for (xin lỗi ai vì đã làm gì)

Ex:

❖ "That's very kind of **you** to send **me** a lovely present. Thank you very much!" she said to him.

→ She **thanked him for sending her** a lovely present.

❖ "I heard that you passed **your** driving test. Congratulations!" Tom said to Mary.

→ Tom **congratulated Mary on passing her** driving test.

**Thay đổi đại từ nhân xưng/ TTSH...**

**Chủ ngữ:**

| Direct Speech  | Reported Speech                       |
|----------------|---------------------------------------|
| I              | He/She/You/Tên (Theo chủ ngữ câu TT)  |
| You            | I/He/She/We/Tên (Theo tân ngữ câu TT) |
| We             | They                                  |
| They/He/She/It | Giữ nguyên                            |

**Tân ngữ:**

| Direct Speech   | Reported Speech                         |
|-----------------|---|
| me              | him/her/you/tên (Theo chủ ngữ câu TT)   |
| you             | me/him/her/us/Tên (Theo tân ngữ câu TT) |
| us              | them                                    |
| them/him/her/it | Giữ nguyên                              |

**Tính từ sở hữu:**

| Direct Speech     | Reported Speech                                  |
|-------------------|--|
| my                | his/her/your/sở hữu cách (Theo chủ ngữ câu TT)   |
| your              | my/his/her/our/sở hữu cách (Theo tân ngữ câu TT) |
| our               | their  |
| their/his/her/its | Giữ nguyên                                       |

**Lưu ý:** Đại từ sở hữu (*mine, ours, ...* và đại từ phản thân (*myself, ourselves,...*) cũng thay đổi giống như trên.

**Đổi từ chỉ nơi chốn và thời gian:**

| Direct speech | Reported speech                        |
|---------------|--|
| today         | that day                               |
| tonight       | that night                             |
| tomorrow      | the next day/ the following day        |
| yesterday     | the day before/ the previous day       |
| ago           | before                                 |
| now           | then                                   |
| next (year)   | the next (year)/ the following (year)  |
| last (year)   | the (year) before/ the previous (year) |
| this          | that                                   |
| these         | those                                  |
| here          | there                                  |